TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 83/2024/DS-PT
Ngày: 05 - 3 - 2024
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán:Ông Nguyễn Ngọc Vạng;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Võ Thị Trang – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 337/2023/TLPT- DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về Tranh chấp đòi lại tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 488/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị C, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ C, Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ C, Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà A, Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Thị X, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà B, khóm T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Nguyễn Thị S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà A, tổ B, Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trương Thị N1, sinh năm 1973 (Vợ ông T);

4. Nguyễn Trương Hữu T1, sinh ngày 07/5/2006 (Con ông T);

Người đại diện hợp pháp cho Nguyễn Trương Hữu T1 là: Ông Nguyễn Văn T (Cha đẻ) và bà Trương Thị N1 (Mẹ đẻ).

Cùng địa chỉ: Tổ C, Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Chẳng l nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà với bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T là chị em ruột với nhau. Cha bà là ông Nguyễn Văn E chết năm 1983 và mẹ bà là Nguyễn Thị P chết năm 2005. Lúc còn sống thì mẹ bà có mua được phần đất ngang 12m, dài 20m của bà Nguyễn Thị T2 (Đã chết). Trên phần đất này có căn nhà lớn của mẹ bà, cặp bên căn nhà lớn là quán cà phê của bà. Sau này bà giao lại cho ông T sử dụng. Còn bà cất căn nhà nhỏ phía sau căn nhà lớn của mẹ bà để ở. Lúc này trong hộ khẩu gia đình của bà gồm 04 người gồm: Mẹ bà, bà N, ông T và bà, còn chị em khác đã có gia đình ra sống riêng. Sau đó, nền nhà của gia đình bà trúng quy hoạch làm C1 và được Nhà nước cấp lại 03 nền nhà, cụ thể là: 01 nền cấp cho bà N, 01 nền nhà cấp cho ông T và 01 nền nhà cấp cho bà. Nhà nước bồi thường tiền cho bà là 47.000.000 đồng, cho bà N là 72.000.000 đồng và ông T là 11.000.000 đồng. Sau khi Nhà nước cấp nền nhà cho ông T thì ông T bán cho người khác. Sau đó, ông Trọng m nền nhà của bà để cất nhà ở đỡ đến nay không trả cho bà. Còn số tiền Nhà nước bồi thường, đền bù cho bà 47.000.000 đồng thì bà N là người nhận.

Nhà nước quy hoạch, đền bù năm 2004, nhưng đến năm 2009 mới bốc thăm nhận nền. Lúc này mẹ bà đã chết, trong hộ khẩu của mẹ bà chỉ có bà và mẹ bà, nên bà là người thừa kế và bốc thăm nhận nền số 36, lô L17 cụm dân cư T, cho nên nền nhà này là của bà, bà mới cho ông T mượn.

Vì vậy, bà yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà phần đất nền nhà mà trước đây ông T đã mượn diện tích là 64m^2, thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27, tại Ấp A, xã T, huyện H trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6, M1, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bà N trả lại cho bà số tiền mà Nhà nước đã bồi thường, đền bù cho bà là 47.000.000 đồng.

- Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị Chẳng l chị em ruột với nhau. Cha bà là ông Nguyễn Văn E chết năm 1983 và mẹ bà là Nguyễn Thị P chết năm 2005. Vào năm 1981 mẹ bà có mua được nền đất ngang 08m, dài 22m của bà Nguyễn Thị T2 (Đã chết). Lúc mua thì gia đình bà cất nhà tre hết phần đất đã mua và trong gia đình bà có 06 người, gồm: Mẹ bà, bà C, ông T, bà S, bà Bé N2 và bà. Thời gian sau thì nhà của gia đình xuống cấp, hư mục, nên bà đã mua gỗ về cất lại căn nhà ngang 4,5m và dài 20m, phần đất còn lại ngang 3,5m, dài 20m, thì ông T cất nhà mở quán bán cà phê. Sau đó, phần đất của gia đình bà trúng quy hoạch làm C1, lúc này mẹ bà còn sống. Phần đất ngang 4,5m và dài 20m có căn nhà của mẹ bà thì mẹ bà cho bà, nên khi trúng quy hoạch thì Nhà nước cấp lại cho bà 0 nền nhà và bồi thường cho bà 73.000.000 đồng. Trên phương án bồi thường bà là người đứng tên. Do đó, bà là người đi nhận tiền và nhận nền nhà. Bà không có nhận tiền Nhà nước bồi thường cho bà C, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà C. Nền nhà của ông T trúng quy hoạch 02 dự án, dự 320 héc ta và dự án năm 2004, nên được bồi thường 11.200.000 đồng. Tiền bồi thường và nền nhà này ông T nhận, bà không nhận tiền. Nền nhà này hiện nay bà P đứng tên (Đang tranh chấp). Theo ý bà là để lại cho cháu nội là Nguyễn Trương Hữu T1, không đồng ý trả cho ai.

+ Ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Chẳng l chị em ruột với nhau. Cha ông là ông Nguyễn Văn E chết năm 1983 và mẹ ông là bà Nguyễn Thị P chết năm 2005. Vào năm 1981 mẹ ông có mua được nền đất ngang 08m, dài 22m của bà Nguyễn Thị

T2 (Đã chết). Lúc mua thì gia đình ông cất nhà tre trên phần đất đã mua và trong gia đình ông gồm: Mẹ ông, bà C, ông, bà S, bà N. Đến năm 1987 thì mẹ ông cho ông phần đất ngang 3,5m, dài 22m ông cất quán bán cà phê. Phần còn lại ngang 4,5m, dài 22m thì mẹ ông cất nhà ở. Đến năm 1998 thì ông lập gia đình, năm 2002 thì ông mua cây về cất nhà gỗ để ở. Đến năm 2004 thì phần đất của ông trúng quy hoạch khu 320ha. Diện tích trúng quy hoạch là 13,5m^2, số tiền nhận bồi thường 11.225.326 đồng và được cấp 01 cái nền tái định cư ngang 04, dài 16m (Nền nhà đang tranh chấp). Lúc này mẹ ông là bà Nguyễn Thị P đứng tên trên phương án bồi thường (vì mẹ ông là người đứng tên chủ hộ khẩu, nên ông để mẹ ông đứng tên dùm). Việc bốc thăm nhận nền là năm 2007, do ông bị bệnh nên nhờ bà C đi bốc thăm nhận nền dùm. Sau khi nhận nền xong thì ông cất nhà gỗ để ở đến năm 2020 thì xây lại nhà cấp 4 như hiện nay. Phần diện tích đất còn lại thì đến năm 2007 trúng quy hoạch Khu B và được Nhà nước bồi thường cho ông 31.067.890 đồng và 01 nền nhà tái định cư ngang 04, dài 14m. Lúc này thì ông là người đứng tên trên phương án đền bù và tái định cư. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà C, vì nền đất là cấp cho mẹ ông chứ không phải cấp cho bà C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trương Thị N1 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, bà thống nhất theo trình bày của ông T không bổ sung gì thêm.

+ Bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà với bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N là chị em ruột với nhau. Cha bà là ông Nguyễn Văn E chết năm 1983 và mẹ bà là Nguyễn Thị P chết năm 2005. Lúc sinh thời cha mẹ bà có 10 người con, đã chết 05 người, còn lại 05 người. Khi còn sống (Không nhớ ngày tháng năm) mẹ bà có mua được 01 nền nhà của bà Nguyễn Thị T2 (Đã chết). Sau khi mua thì chị bà là bà N cất nhà ở một phần, còn lại một phần cho ông T cất nhà. Sau đó, bà có nghe nói lại là phần căn nhà của mẹ bà trúng quy hoạch của Nhà nước, nhưng bà không quan tâm cũng không hỏi và cũng không biết trúng quy hoạch làm gì và bồi thường như thế nào. Theo bà biết thì nền nhà tranh chấp hiện nay giữa bà C và ông T thì Nhà nước cấp cho ông T. Vì nhà ông T trúng quy hoạch nên được Nhà nước cấp lại nền. Còn bà C không có nhà riêng nên Nhà nước không cấp nền nhà cho bà C. Trong vụ án

này bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì.

+ Bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà với nguyên đơn, bị đơn, những người liên quan nêu trên là chị em ruột với nhau. Bà thống nhất lời trình bày của ông T, bà N và bà có ý kiến thêm: Lúc sinh thời cha mẹ bà rất khó khăn phải buôn gánh, bán bưng kiếm tiền nuôi sống chị em của bà hàng ngày. Đến khi lớn khôn có chồng ra sống riêng chỉ còn bà N, bà C, ông T sống chung với mẹ. Khi mẹ bệnh bà N lo tất cả. Bà C thường xuyên đi chỗ này chỗ kia ít ở nhà lo cho mẹ, đến khi mẹ chết thì bà N cũng là người lo hương khói. Việc bà C yêu cầu ông T trả lại nền nhà và bà N trả tiền được Nhà nước bồi thường là không đúng. Vì nền đất đó là Nhà nước cấp cho mẹ bà chứ không phải cấp cho bà C, nên bà đề nghị pháp luật tiếp tục giao nền đất đó cho ông T, bà N quản lý sử dụng để lo hương khói cho cha, mẹ. Trong vụ án này bà không yêu cầu hay tranh chấp gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T trả lại nền đất cho mượn ở số C, lô L17 – nay thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn, diện tích 64m^2, tại Cụm D(nay là khu chợ T3 1); và yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N trả lại số tiền tự chiếm giữ của bà là 47.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/7/2023 bà Nguyễn Thị C làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Buộc ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà phần đất nền nhà mà trước đây ông T đã mượn của bà diện tích là 64m^2, tại Ấp A, xã T, huyện H (Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Buộc bà Nguyễn Thị N trả lại cho bà số tiền mà Nhà nước đã bồi thường, đền bù cho bà là 47.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút một phần kháng cáo của mình đối với số tiền mà bà yêu cầu bà N phải trả lại cho bà là

47.000.000đ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại nền đất cho mượn ở số C, lô L17 – nay thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn, diện tích 64m^2, tại Cụm D (nay là chợ T3 1) và đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bà C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại số tiền 47.000.000đ. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp 64m^2 thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27, tại Ấp A, xã T, huyện H, hiện do hộ ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng cất nhà ở. Bà Nguyễn Thị C cho rằng phần đất này bà được Nhà nước cấp nền tái định cư cho bà từ năm 2009 và bà đã cho ông Trọng m để ở nên bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà nền đất nêu trên.

Xét thấy, vào những năm 2004, 2005 Nhà nước có chủ trương quy hoạch dự án Trạm cửa khẩu quốc tế C1 và dự án Khu B, những hộ dân trúng vào các quy hoạch này được bồi thường tiền và được xét cấp lại nền tái định cư (Có thu tiền sử dụng đất) tại khu vực Cụm dân cư Thường Phước 1. Trong đó, có hộ của bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T (Ban đầu những người này chung 1 hộ, sau đó tách ra). Hộ bà Nguyễn Thị N được cấp 01 nền số 27, lô L17 và được bồi thường 5.340.240 đồng. Hộ bà Nguyễn Thị P được cấp 01 nền số 36, lô L17 và được bồi thường 2.101.680.000 đồng. Hộ ông Nguyễn Văn T được cấp 01 nền số 17, khu chợ T3 và được bồi thường 6.100.000 đồng. Đối với bà Nguyễn Thị C mặc dù là con trong gia đình, chung hộ khẩu với bà Nguyễn Thị P nhưng không có

mặt ở nhà thường xuyên và không có đất riêng nên không có trong danh sách cấp nền tái định cư và bồi thường trong hai dự án nêu trên. Đến năm 2009 lúc này bà Nguyễn Thị P đã chết, nên bà C đại diện bà P đi bốc thăm nhận nền tái định cư phần nền của bà P theo giấy ủy quyền ghi ngày 07/9/2009 của bà P và bốc được nền số 36, lô L17 (Nay thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27), diện tích 64m^2. Theo quyết định và danh sách cấp đất thì bà Nguyễn Thị P là người đứng tên (Thể hiện tại Công văn số 1941/UBND-HC ngày 27/12/2022 và Công văn số 494/UBND-HC ngày 31/3/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án). Hiện nay, do hộ ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng cất nhà ở. Tuy nhiên, nền đất này đến nay do chưa thực hiện các thủ tục tài chính đối với Nhà nước nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, nền đất số 36 nêu trên theo quyết định và danh sách cấp đất là do bà Nguyễn Thị P đứng tên, chứ không phải cấp cho bà C và bà C cũng không có chứng cứ chứng minh diện tích đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của bà C và cũng không có chứng cứ chứng minh là bà C cho ông T mượn đất.

Ông Nguyễn Văn T thì không thừa nhận có mượn đất của bà C mà cho rằng nền đất nêu trên Nhà nước cấp cho bà P mẹ của ông chứ không phải cấp cho bà C nên không đồng ý trả lại theo yêu cầu của bà Chẳng là có cơ sở.

Vì vậy, bà C kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà nền nhà số C, lô L17, thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27, diện tích 64m^2, tại Ấp A, xã T, huyện H mà trước đây ông T đã mượn của bà là không có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà C rút một phần kháng cáo của mình về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại cho bà số tiền 47.000.000đ. Việc rút một phần kháng cáo của bà Chẳng là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo này của bà C.

[3] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4] Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà C có Đơn xin miễm án phí với lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân bà lớn tuổi không có khả năng nộp tiền án phí. Xét thấy, Đơn xin miễn án phí của bà không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật nên không chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án và giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Để thuận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Do không chấp nhận kháng cáo nên bà C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 10 Điều 3, các Điều 26, Điều 52, Điều 55, Điều 203 Luật đất đai, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 168, Điều 237 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với việc bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại cho bà số tiền 47.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà nền nhà số C, lô L17, thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27, diện tích 64m^2, tại Ấp A, xã T, huyện H.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

4. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T trả lại nền đất cho mượn ở số C, lô L17 – nay thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn, diện tích 64m^2, tại Cụm D (nay là khu chợ T3 1) và yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N trả lại số tiền tự chiếm giữ của bà là 47.000.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 1.877.080 đồng (Đã nộp xong).

6. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 2.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 12.940.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0003921 ngày 24/6/2022, 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0004457 ngày 07/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền còn thừa là 10.290.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN CHỦ TỌA**
Nguyễn Ngọc Vạng – Nguyễn Chí Dũng	**Sỹ Danh Đạt**